Digitally signed by TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM – CTCP
Date: 2026.04.29 15:37:12 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 71
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 71

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**15.001.037.074.827**	**15.089.398.554.735**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**1.886.544.303.229**	**1.956.662.276.837**
111	1. Tiền		1.398.716.518.638	1.134.934.630.460
112	2. Các khoản tương đương tiền		487.827.784.591	821.727.646.377
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**1.983.185.178.274**	**1.904.835.908.935**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.983.185.178.274	1.904.835.908.935
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**4.658.370.733.116**	**4.112.106.002.130**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.706.774.727.441	4.294.962.842.243
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	229.714.716.096	122.864.863.432
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	276.286.849.184	253.375.080.256
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(554.405.559.605)	(559.096.783.801)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**5.817.886.641.684**	**6.417.604.145.005**
141	1. Hàng tồn kho		5.904.678.656.052	6.504.396.159.373
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(86.792.014.368)	(86.792.014.368)
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**655.050.218.524**	**698.190.221.828**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	120.988.375.241	101.339.338.164
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		478.704.457.302	532.887.375.399
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	55.357.385.981	63.963.508.265
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**13.017.206.832.792**	**12.986.273.499.199**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**70.284.195.002**	**67.855.997.352**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	21.046.613.341	21.046.613.341
215	2. Phải thu dài hạn khác	7	49.237.581.661	46.809.384.011
220	**II. Tài sản cố định**		**2.850.494.102.069**	**2.911.697.368.330**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.038.735.674.377	2.098.317.393.895
222	*- Nguyên giá*		*14.072.822.964.744*	*14.077.850.551.180*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(12.034.087.290.367)*	*(11.979.533.157.285)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	811.758.427.692	813.379.974.435
228	*- Nguyên giá*		*883.061.789.554*	*993.283.930.996*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(71.303.361.862)*	*(179.903.956.561)*
240	**IV. Bất động sản đầu tư**	**13**	**70.337.141.072**	**70.976.332.607**
241	- Nguyên giá		177.829.685.528	190.791.147.020
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(107.492.544.456)	(119.814.814.413)
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**6.650.204.884.792**	**6.608.510.335.392**
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		25.116.108.838	25.116.108.838
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.625.088.775.954	6.583.394.226.554

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**2.918.431.990.614**	**2.880.155.525.453**
261	1. Đầu tư vào công ty con		34.511.992.908	34.511.992.908
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.502.240.037.443	2.463.963.572.282
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		456.035.944.694	456.035.944.694
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài h		(74.355.984.431)	(74.355.984.431)
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**457.454.519.243**	**447.077.940.065**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	428.102.179.705	416.062.101.592
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	14.568.108.233	16.179.071.644
273	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		14.784.231.305	14.836.766.829
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**28.018.243.907.619**	**28.075.672.053.934**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**17.505.178.738.679**	**17.748.105.083.760**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**13.942.656.033.616**	**14.211.448.221.045**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.864.053.575.008	2.294.744.653.531
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	403.305.795.108	301.643.281.322
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	18	2.179.324.918	2.210.039.418
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạ	19	167.041.548.554	173.346.605.346
315	5. Phải trả người lao động		308.364.747.539	336.224.823.729
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	2.241.384.620.609	2.001.825.725.340
319	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		8.894.320.488	2.383.505.928
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	21	760.439.055.813	675.085.032.162
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	8.053.648.016.637	8.301.169.677.299
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	69.135.884.305	50.662.680.331
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		64.209.144.637	72.152.196.639
330	**II. Nợ dài hạn**		**3.562.522.705.063**	**3.536.656.862.715**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	290.465.521.369	291.101.696.079
334	2. Chi phí phải trả dài hạn	20	765.869.237.222	742.372.943.973
338	3. Phải trả dài hạn khác	21	634.527.630.202	630.966.982.204
339	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.822.986.803.171	1.824.301.586.191
342	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	5.973.372.139	5.667.928.560
343	6. Dự phòng phải trả dài hạn	22	38.700.140.960	38.245.725.708
344	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		4.000.000.000	4.000.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**23**	**10.513.065.168.940**	**10.327.566.970.174**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6.780.000.000.000*	*6.780.000.000.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		133.626.261.626	133.626.261.626
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(780.743.874.741)	(780.743.874.741)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(315.947.100.764)	(317.394.734.914)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		481.291.490.905	476.950.938.708
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228	1.010.075.228
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.643.580.945.045	2.485.889.026.186
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*2.480.498.340.393*	*1.939.494.406.225*
420b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*163.082.604.652*	*546.394.619.961*
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.570.247.371.641	1.548.229.278.081
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**28.018.243.907.619**	**28.075.672.053.934**

Hà Thị Thu Hiền	**Nguyễn Viết Liêm**	**Nghiêm Xuân Đa**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**13.732.948.319.511**	**10.101.734.091.239**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	74.788.613.406	71.702.805.295
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**13.658.159.706.105**	**10.030.031.285.944**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**12.983.110.601.108**	**9.653.081.096.086**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**675.049.104.997**	**376.950.189.858**
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	80.366.069.039	145.515.697.644
23	7. Chi phí tài chính	28	140.775.663.067	97.292.951.326
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*111.113.487.495*	*77.031.646.227*
25	8. Chi phí bán hàng		186.134.777.289	88.426.650.113
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		284.915.453.698	193.912.457.621
27	10. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		47.094.785.161	(31.935.353.034)
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**190.684.065.143**	**110.898.475.408**
31	12. Thu nhập khác	29	18.428.500.386	4.506.926.173
32	13. Chi phí khác	30	1.232.785.951	1.235.045.748
40	**14. Lợi nhuận khác**		**17.195.714.435**	**3.271.880.425**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**207.879.779.578**	**114.170.355.833**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	21.492.303.283	13.336.309.649
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.916.406.990	235.358.447
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**184.471.069.305**	**100.598.687.737**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**163.082.604.652**	**94.610.737.931**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**21.388.464.653**	**5.987.949.806**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**241**	**140**

M.S.D.N: 0100100047 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM CTCP
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Hà Thị Thu Hiền	**Nguyễn Viết Liêm**	**Nghiêm Xuân Đa**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***207.879.779.578***	***114.170.355.833***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		67.758.762.258	67.567.019.874
03	- Các khoản dự phòng		18.927.619.226	10.083.901.049
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		963.067.798	(250.110.214)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(48.164.631.780)	(72.708.327.485)
06	- Chi phí đi vay		111.113.487.495	77.031.646.227
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***358.478.084.575***	***195.894.485.284***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(463.511.006.209)	76.399.833.873
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		599.770.038.845	81.341.553.511
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		10.605.472.185	(9.354.557.960)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(31.689.115.190)	(22.493.591.289)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(109.819.114.652)	(12.585.013.935)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(40.021.740.306)	(27.912.195.337)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	52.783.952.531
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.144.702.002)	(9.816.711.044)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***314.667.917.246***	***324.257.755.634***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(47.609.203.862)	(5.626.626.294)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		479.020.256	246.200.961
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(528.340.198.021)	(553.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		427.079.159.754	674.306.929.093
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(38.276.465.161)	(487.825.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		46.665.611.524	82.806.186.136
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(140.002.075.510)***	***(289.292.310.104)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay		8.413.170.146.108	6.552.014.064.351
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(8.660.691.542.770)	(7.249.957.280.718)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.714.500)	405.820.100
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(247.552.111.162)***	***(697.537.396.267)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(72.886.269.426)**	**(662.571.950.737)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**1.956.662.276.837**	**2.199.212.226.389**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.768.295.818	198.864.847
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**1.886.544.303.229**	**1.536.839.140.499**

Hà Thị Thu Hiền	**Nguyễn Viết Liêm**	**Nghiêm Xuân Đa**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Hà Nội) cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 20 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 91 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND (Sáu nghìn, bảy trăm tám mươi tỷ đồng), tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng;
- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép.

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL [1]	TP. Hồ Chí Minh	87,51%	89,69%	Sản xuất và kinh doanh thép

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực Quốc tế - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên [2]	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vinatrans	TP. Hồ Chí Minh	91,04%	95,46%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	60,89%	93,68%	Sản xuất thép
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung [3]	Tuyên Quang	33,15%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
- Công ty Tôn Phương Nam [5]	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Sản xuất tôn

(*) Trên báo cáo tài chính hợp nhất này, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2026. Chi tiết xem thuyết minh số 04.

Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con

(1) Năm 2025, Tổng Công ty đăng ký mua 14.939.000 cổ phiếu theo Nghị quyết thông qua số 24/NQ-VNS ngày 18/03/2025 của Hội đồng quản trị - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP về việc mua cổ phiếu riêng lẻ của Công ty cổ phần Thép Nhà Bè. Tổng số cổ phiếu của Công ty cổ phần Thép Nhà Bè mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2026 là 24.947.002 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 84,77%.
Ngoài ra Tổng Công ty đầu tư gián tiếp vào Công ty cổ phần Thép Nhà Bè thông qua Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết lần lượt là 2,74% và 4,92%.

(2): Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong 06 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%.

- Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018.

- Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

(3) Từ năm 2014 đến nay, Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung đang tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 43 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 39 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên" trên cổng thông tin của Thanh tra Chính Phủ. Công ty và các cơ quan có liên quan đang trong quá trình xử lý tiếp theo liên quan đến các kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ. Do đó, các số liệu có liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi có Quyết định xử lý cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền (các vấn đề liên quan đến dự án xem thuyết minh số 36).

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính các khoản chi phí phải trả và dự phòng phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 - Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Tổng Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Tổng Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước Tổng Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Tổng Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Tổng Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Nếu khoản đầu tư còn lại trong công ty liên kết trở thành khoản đầu tư tài chính dài hạn, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được coi là giá trị gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi chưa thực hiện tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong công ty liên kết tại thời điểm ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.11 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.12 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị (ngoài phần Máy móc, thiết bị áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng)	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 15	năm
- Quyền sử dụng đất	10 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 20	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao	

Công ty CP Cán thép Thái Trung (công ty con của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đối với máy móc thiết bị sản xuất, căn cứ theo công văn số 19139/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty CP Cán thép Thái Trung.

2.14 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm

2.15 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.16 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.17 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Các khoản chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ căn cứ theo thời gian khai thác của mỏ.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản số định được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước tiền thuê tài sản và chi phí phát hành thư bảo lãnh được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.18 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.19 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Các khoản này được ghi giảm giá trị đầu tư dự án nếu có thông báo xóa nợ lãi của bên cho vay.

2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.22 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.23 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.24 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ 2015 đến nay liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.25 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.26 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh.

2.27 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.28 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.29 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

2.30 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.31 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 . Thông tin bộ phận

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép cùng các sản phẩm dịch vụ liên quan. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	7.630.704.612	31.316.818.914
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	1.387.885.814.026	1.103.617.811.546
Tiền đang chuyển	3.200.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (ii)	487.827.784.591	821.727.646.377
	1.886.544.303.229	**1.956.662.276.837**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 31/03/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
(i) ***Tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 31/03/2026***				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND			154.759.923.827
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD			168.709.764.640
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND			188.139.043.244
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND			265.370.769.560
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	USD			297.072.691.686
- Các ngân hàng khác	VND			238.380.093.307
- Các ngân hàng khác	USD			75.345.361.063
- Các ngân hàng khác	EUR			108.166.699
				1.387.885.814.026
(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/03/2026				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt	USD	01 tháng	0,00%	89.352.230.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	01 tháng	4,75%	38.658.424.858
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	01 tháng	4,75%	81.927.530.463
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	03 tháng	4,75%	46.143.931.506
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	03 tháng	4,75%	86.459.643.835
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	01 tháng	4,75%	10.010.410.959
- Các ngân hàng khác	VND			135.275.612.970
				487.827.784.591

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**1.983.185.178.274**	**-**	**1.904.835.908.935**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.983.185.178.274	-	1.900.522.013.935	-
Trái phiếu	-	-	4.313.895.000	-
	1.983.185.178.274	**-**	**1.904.835.908.935**	**-**

(i) Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/03/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	VND	06 tháng - 12 tháng	5.9% - 8.8%	168.301.151.233
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	06 tháng - 12 tháng	6.2% - 9.0%	698.693.767.672
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	06 tháng - 12 tháng	5,0%-7,40%	173.497.553.422
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	06 tháng	5,50%-7,40%	122.227.954.071
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế	VND	06 tháng - 12 tháng	5.5% - 8.6%	282.295.137.808
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	06 tháng	4,60% - 8.3%	247.672.126.027
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	06 tháng - 12 tháng	4,6%-7,40%	211.371.764.271
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	06 tháng - 12 tháng	4,10%-7,40%	49.633.472.605
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển	VND	06 tháng	6,30%	15.178.356.165
- Ngân hàng khác	VND			14.313.895.000
				1.983.185.178.274

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty con

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (i)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
	34.511.992.908	**(34.511.992.908)**	**34.511.992.908**	**(34.511.992.908)**

(i) Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2026 Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam vẫn chưa hoàn thành việc giải thể.

Ngày 11/03/2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán. Năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư vào công ty liên kết

			31/03/2026			01/01/2026		
	Mã chứng khoán	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
					VND			VND
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung		Lào Cai	46,85%	46,85%	-	46,85%	46,85%	-
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	797.764.225.533	40,00%	40,00%	766.592.496.647
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)		Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	551.428.933.297	50,00%	50,00%	529.424.804.199
- Công ty TNHH Natsteelvina		Thái Nguyên	41,12%	43,50%	102.972.711.035	41,12%	43,50%	98.425.438.858
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng		Đà Nẵng	31,16%	31,16%	69.593.914.182	31,16%	31,16%	65.145.999.930
- Công ty Cổ phần Vinausteel [4]		Hải Phòng	36,00%	36,00%	317.158.934.906	36,00%	36,00%	308.273.381.477
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất [5]	TNS	Hồ Chí Minh	37,69%	43,25%	35.974.665.460	37,69%	43,25%	35.862.863.127
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam		Hải Phòng	50,00%	50,00%	20.802.723.998	50,00%	50,00%	22.050.685.042
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	KMT	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	52.300.695.916	38,30%	38,30%	52.156.919.073
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn		Đồng Nai	40,00%	40,00%	94.900.388.577	40,00%	40,00%	91.186.085.416
- Công ty Cổ phần RedstarCera	TRT	Hải Phòng	20,05%	20,05%	35.864.583.757	20,05%	20,05%	34.879.627.176

			31/03/2026			01/01/2026		
	Mã chứng khoán	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
					VND			VND
- Công ty TNHH Nippovina		Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	1.039.552.445	50,00%	50,00%	1.681.528.341
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	SDK	Đồng Nai	45,00%	45,00%	21.016.215.526	45,00%	45,00%	20.980.412.285
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	VDT	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	11.951.988.374	40,06%	40,06%	11.782.929.797
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật		Hải Phòng	28,00%	28,00%	51.058.918.155	28,00%	28,00%	56.673.237.074
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật [1]		Hồ Chí Minh	20,70%	21,70%	47.733.558.573	20,70%	21,70%	46.236.199.809
- Công ty TNHH Agility [1]		Hồ Chí Minh	27,66%	29,00%	89.070.014.261	27,66%	29,00%	89.971.745.531
- Công ty TNHH Nissin Logistics [1]		Hà Nội	27,66%	29,00%	46.629.181.531	27,66%	29,00%	67.124.509.897
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) [1]		Hồ Chí Minh	46,73%	49,00%	54.289.662.946	46,73%	49,00%	52.317.514.014
- Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng [2]		Thái Nguyên	25,78%	39,66%	-	25,78%	39,66%	-
- Công ty TNHH Tôn Phú Mỹ [3]		Đồng Nai	25,00%	25,00%	100.689.168.971	25,00%	25,00%	113.197.194.589
					2.502.240.037.443			**2.463.963.572.282**

(1) Các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam thông qua đầu tư gián tiếp.

(2) Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thông qua đầu tư gián tiếp. Công ty này đã tạm ngưng hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và có lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày đầu năm và cuối năm được xác định bằng 0 VND. Vào ngày 15 tháng 07 năm 2022, Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng ("GISCO"). Tuy nhiên, vào ngày 10 tháng 04 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định 44/2023/QĐ-PT trong đó chấp thuận đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và hủy toàn bộ quyết định tuyên bố phá sản trên, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ việc theo quy định của pháp luật. Ngày 01 tháng 10 năm 2024, Tòa án nhân dân tối cao đã có Quyết định số 19/2024/QĐ-PS, theo đó hủy Quyết định giải quyết đề nghị xem xét lại đối với quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 44/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 04 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15 tháng 07 năm 2022 của Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Theo Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, GISCO đang trong tình trạng làm thủ tục phá sản.

(3) Công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel.

(4) Theo văn bản số 1115/ĐTKDV-DDT3 ngày 03/07/2025 của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước ("SCIC") về việc Tái cơ cấu Vinausteel và đầu tư Dự án nhà máy thép Vinausteel, SCIC quyết định giao cho Người đại diện vốn SCIC tại Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP ("VnSteel") nghiên cứu, chủ động thực hiện nội dung cơ cấu lại phần vốn của Vnsteel tại Vinausteel trong đề án tài cơ cấu của VnSteel giai đoạn 2021-2025 trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc là tỷ lệ sở hữu Vnsteel tại Vinausteel sau khi chuyển sang công ty cổ phần không thấp hơn 36% vốn điều lệ.
Trong năm 2025, sau khi Tổng Công ty góp thêm 54.360.382.000 VND tăng vốn điều lệ của Vinausteel, thực hiện theo Nghị quyết số 163/QĐ-VNS ngày 13/08/2025, Vinausteel chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Một thành viên sang công ty cổ phần lấy tên là Công ty Cổ phần Vinausteel và tiếp tục tăng vốn điều lệ lên 729.052.000.000 VND thông qua việc các nhà đầu tư mới mua cổ phần phát hành mới của Vinausteel sau chuyển đổi. Theo đó, kể từ ngày 25/08/2025, Vinausteel trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại thời điểm 31/03/2026, số lượng cổ phần Tổng công ty đang nắm giữ tại Vinausteel là 26,247 triệu cổ phần tương ứng với tỷ lệ 36%.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/03/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vinafreight[1]	VNF	31.213.204.819	52.055.136.000	-	31.213.204.819	53.089.344.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương[1]	VNT	18.559.200.000	34.208.601.000	-	18.559.200.000	34.208.601.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung [2]	VMT	3.566.383.568	5.059.680.000	-	3.566.383.568	5.943.600.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế		5.058.631.771		-	5.058.631.771		-

	Mã chứng khoán	31/03/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt		102.000.000		-	102.000.000		-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		274.240.074.411		(3.843.991.523)	274.240.074.411		(3.843.991.523)
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải		76.909.667.169		-	76.909.667.169		-
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam		28.500.000.000		(28.500.000.000)	28.500.000.000		(28.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa		3.423.387.421		-	3.423.387.421		-
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên		1.527.714.510		-	1.527.714.510		-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên		844.433.611		-	844.433.611		-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ		7.500.000.000		(7.500.000.000)	7.500.000.000		(7.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép		4.591.247.414		-	4.591.247.414		-
		456.035.944.694		**(39.843.991.523)**	**456.035.944.694**		**(39.843.991.523)**

(1) Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên HNX và HOSE tại ngày 31/03/2026 và 31/12/2025.

(2) Các chứng khoán niêm yết trên sàn UpCom, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị trị có thể thu hồi là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2026 và 31/12/2025.

Các khoản đầu tư còn lại Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Vinafreight	Hồ Chí Minh	10,38%	10,88%	Giao nhận vận tải quốc tế
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Hà Nội	7,18%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Đà Nẵng	9,22%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Hồ Chí Minh	9,54%	10,00%	Vận tải hàng không
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Hồ Chí Minh	4,86%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Hồ Chí Minh	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	Hồ Chí Minh	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	2,82%	4,34%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa…
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	4,21%	6,47%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ôtô, khai thác quặng sắt…
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	0,52%	0,80%	Khai thác quặng, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng …
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	10,60%	16,30%	Sản xuất kinh doanh VLXD, hợp kim sắt, gang thép các loại
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	1,09%	1,68%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, …

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	**592.035.557.285**	**(34.593.744.385)**	**461.211.198.506**	**(35.393.744.385)**
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	31.246.309.314	(29.353.672.833)	30.191.470.673	(30.153.672.833)
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	5.675.453.676	-	-	-
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	31.700.327.890	-	-	-
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (i)	5.880.475.784	(5.240.071.552)	5.880.475.784	(5.240.071.552)
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	6.038.283.289	-	7.078.900.868	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	296.516.239	-	217.153.979	-
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	7.575.879.348	-	4.050.000	-
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	8.207.366.404	-	101.239.875	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	356.300.100	-	21.600.000	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	117.508.000	-	27.000.000	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	-	-	-	-
Công ty TNHH Nippovina	63.844.824.227	-	67.704.427.327	-
Công ty TNHH Tôn Phú Mỹ	431.096.313.014	-	349.984.880.000	-
b) Bên khác	**4.114.739.170.156**	**(376.616.114.405)**	**3.833.751.643.737**	**(234.909.467.852)**
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại SMC	132.552.600.975	-	129.616.238.757	-
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (i)	251.899.841.715	(147.566.440.981)	251.899.841.715	(147.566.440.981)
Chip Mong Group Co., Ltd	382.030.348.373	-	306.495.284.559	-
Công ty Cổ phần Tôn thép Việt Pháp	-	-	149.352.880.261	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)	127.372.235.803	(87.343.026.871)	127.372.235.803	(87.343.026.871)
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	-	-	52.018.453.818	-
Công ty TNHH NS Bluescope Việt Nam	1.922.741.047	-	20.949.174.363	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Vinh	88.160.534.527	-	89.283.026.758	-
Công ty Cổ phần B.C.H	142.613.704.259	-	233.085.043.477	-

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Bên khác (tiếp theo)				
Công ty TNHH Đức Thịnh	38.246.470.867	-	56.288.634.865	-
Công ty TNHH Lưỡng Thổ (i)	50.872.614.401	(26.688.093.327)	50.872.614.401	(26.688.093.327)
Công ty TNHH Thép Tây Đô	104.556.995.967	-	81.122.819.254	-
Công ty TNHH Ý Thủy	109.377.113.083	-	141.859.356.153	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i)	45.561.890.840	(38.393.802.178)	45.561.890.840	(38.393.802.178)
Công ty TNHH Hồng Trang (ii)	24.675.235.824	-	24.675.235.824	-
Các khách hàng khác	2.614.896.842.475	(76.624.751.048)	2.073.298.912.889	(76.009.573.618)
	4.706.774.727.441	**(411.209.858.790)**	**4.294.962.842.243**	**(411.394.681.360)**

(i) Đối với các khoản phải thu Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng, Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lưỡng Thổ, Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng, Công ty đã trích lập dự phòng bằng 100% giá trị nợ gốc (không bao gồm nợ lãi quá hạn thanh toán). Riêng phần nợ lãi quá hạn thanh toán là 176.355.623.634 VND của các đối tượng này đã được Công ty ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 20)

(ii) Khoản phải thu Công ty TNHH Hồng Trang số tiền 24.675.235.824 VND là phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả, phải nộp khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 20).

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	**12.078.000.000**	-	**26.290.000.000**	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.078.000.000	-	26.290.000.000	-
b) Bên khác	**217.636.716.096**	**(3.078.870.163)**	**96.574.863.432**	**(5.436.670.163)**
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	-	48.890.000.000	-
- Công ty Cổ phần China steel & Nippon steel Việt nam	-	-	21.111.104.025	-
- Đối tượng khác	217.636.716.096	(3.078.870.163)	26.573.759.407	(5.436.670.163)
	229.714.716.096	**(3.078.870.163)**	**122.864.863.432**	**(5.436.670.163)**

6.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
- Công ty Cổ phần Lilama 10	6.956.837.496	-	6.956.837.496	-
- Đối tượng khác	1.091.194.000	-	1.091.194.000	-
	21.046.613.341	**-**	**21.046.613.341**	**-**

Toàn bộ các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án giai đoạn 2 (Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 36).

7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	7.220.849.832	-	4.196.760.983	-
- Ký cược, ký quỹ	4.629.669.814	-	2.102.063.514	-
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng	58.161.124.278	(58.142.399.281)	58.661.124.278	(58.642.399.281)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ [(1)]	34.830.489.966	(34.830.489.966)	34.830.489.966	(34.830.489.966)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất về lãi chậm trả [(1)]	86.449.279.695	(31.303.709.493)	86.891.037.595	(32.303.709.493)
- Phải thu về lãi chậm trả Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	11.500.000.000	(11.500.000.000)	12.261.870.111	(12.261.870.111)

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung (tiếp theo)				
- Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	10.673.379.456	-	10.673.379.456	-
- Phải thu các khoản thanh toán hộ khác	13.786.805.525	(729.206.376)	12.889.191.990	(571.694.325)
- Phải thu UBND huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ Trại cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC [2]	2.438.134.298	-	2.438.134.298	-
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây [2]	487.626.860	-	487.626.860	-
- Phải thu về chiết khấu thương mại và chiết khấu sản lượng	9.257.749.107	-	2.351.144.549	-
- Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội	1.043.319.521	-	1.096.145.559	-
- Phải thu khác	22.205.174.117	(1.058.475.536)	10.892.864.382	(1.102.719.102)
	276.286.849.184	**(140.116.830.652)**	**253.375.080.256**	**(142.265.432.278)**
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	***137.679.246.601***	***(77.634.199.459)***	***136.135.902.522***	***(71.001.624.466)***
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	121.279.769.661	(66.134.199.459)	121.721.527.561	(58.739.754.355)
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	11.500.000.000	(11.500.000.000)	12.261.870.111	(12.261.870.111)
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	4.600.747.340	-	1.873.217.850	-

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan (tiếp theo)				
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	298.494.600	-	279.287.000	-
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	235.000	-	-	-
Bên khác	***138.607.602.583***	***(62.482.631.193)***	***117.239.177.734***	***(71.263.807.812)***
- JINSU RESOURCES LTD	23.514.884.834	(23.514.884.834)	23.514.884.834	(23.514.884.834)
- ASIA GLOBAL COMMODITIES PTE	14.632.997.101	(14.632.997.101)	14.632.997.101	(14.632.997.101)
- UBND huyện Đồng Hỷ	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Các đối tượng khác	91.876.692.148	(24.334.749.258)	70.508.267.299	(33.115.925.877)
	276.286.849.184	**(140.116.830.652)**	**253.375.080.256**	**(142.265.432.278)**

7.2 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	49.237.581.661	-	46.809.384.011	-
	49.237.581.661	**-**	**46.809.384.011**	**-**
b) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	46.826.914.831	-	44.834.965.500	-
- Các đối tượng khác	2.410.666.830	-	1.974.418.511	-
	49.237.581.661	**-**	**46.809.384.011**	**-**

Thông tin bổ sung cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất:

(1) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT ngày 10/03/2010, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 VND.

Đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2026, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 34.830.489.966 VND và tổng tiền lãi tương ứng 81.054.834.591 VND. Số tiền lãi này bao gồm:

TT	Nội dung	Số tiền
		VND
1	Tiền lãi tính đến thời điểm 31/01/2014 (Tổng Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm tài chính trước và trích dự phòng 100%)	13.131.348.883
2	Tiền lãi chậm trả phát sinh từ các giao dịch thương mại khác (Tổng Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm tài chính trước và trích dự phòng 100%)	10.777.915.506
3	Tiền lãi chậm trả phát sinh trong giai đoạn 2015 đến 2020 ghi nhận theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2020 (Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác - phải trả khác và không trích lập dự phòng, chi tiết tại thuyết minh số 20)	37.219.123.856
4	Tiền lãi chậm trả phát sinh từ sau năm tài chính 2020 đến nay (Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác - phải trả khác và không trích lập dự phòng, chi tiết tại thuyết minh số 20)	19.926.446.346
		81.054.834.591

Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá phú Mỹ - VNSTEEL phải thu Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất là 7.394.445.104 VND.

(2) Đây là các khoản mà Tổng Công ty phải thu của các doanh nghiệp này tương ứng với cam kết bảo lãnh của họ đối với Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS). Số tiền phải thu được tính theo tỷ lệ vốn góp của mỗi bên tại TNS trên tổng giá trị Tổng Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay đầu tư Nhà máy cán thép Thống Nhất. Các khoản này đã được Tổng Công ty điều chỉnh tăng phải thu khác, đối ứng với phải trả khác (thuyết minh số 20) theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 với tổng số tiền là 12.278.495.455 VND. Sau năm tài chính 2020, Tổng Công ty tiếp tục điều chỉnh các khoản mục này theo số nợ gốc mà TNS đã thanh toán cho Tổng Công ty.

8 . NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**760.907.043.296**	**202.809.633.911**	**766.079.549.866**	**203.290.916.285**
- Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng (i)	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	95.487.872.292	-	97.287.872.292	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Thương mại Lưỡng Thổ (i)	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Hồng Trang (i)	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (i)	5.880.475.784	640.404.232	5.880.475.784	640.404.232

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i)	45.561.890.840	7.168.088.662	45.561.890.840	7.168.088.662
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	11.500.000.000	-	12.261.870.111	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Quang Minh (ii)	2.181.819.780	-	2.181.819.780	-
- Ông Nguyễn Mạnh Cường (ii)	1.510.030.000	-	1.510.030.000	-
- Các đối tượng khác	143.965.026.857	1.778.774.453	146.575.663.316	2.260.056.827
	760.907.043.296	**202.809.633.911**	**766.079.549.866**	**203.290.916.285**

(i): Các khoản nợ xấu bao gồm 201.030.859.458 VND tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Trong đó, lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước năm 2013 là 195.529.177.023 VND và lãi chậm trả phải thu Công ty Gang thép Thái Nguyên đã ghi nhận là 5.501.682.435 VND được ghi tăng khoản mục Phải thu khách hàng và Phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem thuyết minh số 20).

(ii) Nợ xấu với số tiền 3.691.849.780 VND tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel đã trích lập dự phòng trước đó nhưng phải hoàn nhập theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán nhà nước. Do đó khoản mục dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ này chưa phản ánh giá trị dự phòng đối với các khoản công nợ này.

9 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	273.542.446.053	-	499.253.464.446	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.284.395.629.313	(14.259.330.621)	3.249.093.339.160	(14.259.330.621)
Công cụ, dụng cụ	56.303.341.912	-	57.227.860.615	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	244.219.436.576	-	179.608.335.554	-
Thành phẩm	1.339.727.711.641	(31.097.699.854)	1.706.439.736.788	(31.097.699.854)
Hàng hóa	704.958.108.586	(41.434.764.263)	801.438.590.006	(41.434.764.263)
Hàng gửi đi bán	1.531.981.971	(219.630)	11.334.832.804	(219.630)
	5.904.678.656.052	**(86.792.014.368)**	**6.504.396.159.373**	**(86.792.014.368)**

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuê đất các lô đất Tổng Công ty hợp tác kinh doanh [(1)]	25.116.108.838		25.116.108.838	
	25.116.108.838		**25.116.108.838**	

Thông tin bổ sung cho các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:

(1): Tiền thuê đất tại các khu đất:

- Số 19/20 đường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh);
- Số 45 Ngô Quang Huy, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh);

Số tiền này được hạch toán theo các căn cứ:

	Số tiền
	VND
- Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 (Kiểm toán Nhà nước yêu cầu ghi tăng phải thu khác để chờ làm rõ trách nhiệm giữa các bên tham gia góp vốn về nghĩa vụ nộp tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp)	9.218.643.735
- Thông báo của cơ quan Thuế về tiền thuê đất phát sinh sau năm tài chính 2020	15.897.465.103
Cộng	**25.116.108.838**

Trong quá trình quản lý, sử dụng các khu đất này, Tổng Công ty đã ký Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 và Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 với Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy để triển khai các dự án bất động sản tại các vị trí kể trên (Chi tiết tại thuyết minh số 37).

Từ sau năm tài chính 2020, Tổng Công ty quyết định phân loại lại khoản chi phí này từ khoản mục "Phải thu khác" sang khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Mua sắm	**5.125.677.957**	**2.084.017.340**
Xây dựng cơ bản	**6.609.849.764.090**	**6.552.877.505.866**
- Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2 [(1)]	6.579.735.159.091	6.525.525.318.068
- Dự án mạ [(2)]	1.755.000.000	1.755.000.000
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ [(3)]	-	-
- Dự án di dời và xây dựng Nhà máy Thép Thủ Đức [(4)]	783.360.018	783.360.018
- Dự án Đầu tư Sản xuất thép cán xây dựng - Bổ sung công đoạn luyện phôi thép công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm	-	3.546.863.528
- Các công trình khác	27.576.244.981	21.266.964.252
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**10.113.333.907**	**28.432.703.348**
	6.625.088.775.954	**6.583.394.226.554**

(1) Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) - công ty con của Tổng công ty đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ VND và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ VND (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Dự án được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay. Ban lãnh đạo TISCO cùng Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện. Chi phí đầu tư của dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Ngày 13/02/2023, Tổng cục thi hành án dân sự Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định thi hành án số 624/QĐ-CTHADS về việc thi hành án đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Đến thời điểm 31/12/2025 Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

Đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2026, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện còn dở dang là 6.579,735 tỷ VND, trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 3.360,604 tỷ VND. Chi phí phát sinh tăng trong năm chủ yếu là chi phí lãi vay vốn hóa.

Thông tin về dự án được trình bày tại Thuyết minh số 36.

(2) Dự án mạ tại Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Phú Mỹ

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các khoản chi phí tư vấn, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án mở rộng, bổ sung xây dựng xưởng sản xuất tôn mạ kẽm, nhôm kẽm và tôn mạ màu (Dự án mạ). Tổng mức đầu tư theo kế hoạch là 1.266,5 tỷ VND.

(3) Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ

Tổng Công ty có chủ trương dừng thực hiện dự án Tòa nhà văn phòng VNSTEEL tại số 91 Láng Hạ, theo đó, các chi phí tư vấn thiết kế đã thực hiện liên quan đến dự án được phản ánh vào Chi phí khác trong năm.

(4) Dự án di dời và xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức

Đây là các chi phí tư vấn, thiết kế, viết báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm định dự án để di dời nhà máy Thép Thủ Đức ra khỏi nội đô thành phố Hồ Chí Minh. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 37).

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

a) Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.018.781.094.993	9.636.513.891.097	1.162.731.797.308	94.506.053.795	165.317.713.987	14.077.850.551.180
- Mua trong kỳ	96.610.000	4.311.114.462	-	902.615.000	-	5.310.339.462
- Thanh lý, nhượng bán	(371.977.000)	(672.745.603)	(9.293.203.295)	-	-	(10.337.925.898)
Số dư cuối kỳ	**3.018.505.727.993**	**9.640.152.259.956**	**1.153.438.594.013**	**95.408.668.795**	**165.317.713.987**	**14.072.822.964.744**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.267.205.436.332	8.508.746.078.367	962.288.991.485	82.214.981.732	159.077.669.369	11.979.533.157.285
- Khấu hao trong kỳ	18.934.714.641	37.041.079.987	7.831.815.608	826.040.498	258.408.246	64.892.058.980
- Thanh lý, nhượng bán	(371.977.000)	(672.745.603)	(9.293.203.295)	-	-	(10.337.925.898)
Số dư cuối kỳ	**2.285.768.173.973**	**8.545.114.412.751**	**960.827.603.798**	**83.041.022.230**	**159.336.077.615**	**12.034.087.290.367**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	751.575.658.661	1.127.767.812.730	200.442.805.823	12.291.072.063	6.240.044.618	2.098.317.393.895
Tại ngày cuối kỳ	**732.737.554.020**	**1.095.037.847.205**	**192.610.990.215**	**12.367.646.565**	**5.981.636.372**	**2.038.735.674.377**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

b) Danh mục các TSCD hữu hình đang hiện hữu tại ngày cuối kỳ

	31/03/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
- Dây chuyền luyện (Công ty TNHH MTV Thép Miền nam)	960.418.588.328	960.418.588.328	-	960.418.588.328	960.418.588.328	-
- Dây chuyền cán (Công ty TNHH MTV Thép Miền nam)	854.848.539.482	854.848.539.482	-	854.848.539.482	854.848.539.482	-
Máy cán 2-là nắn (crtm)	383.640.070.968	383.640.070.968	-	383.640.070.968	383.640.070.968	-
Các tài sản khác	11.873.915.765.966	9.835.180.091.589	2.038.735.674.377	11.878.943.352.402	9.780.625.958.507	2.098.317.393.895
	14.072.822.964.744	**12.034.087.290.367**	**2.038.735.674.377**	**14.077.850.551.180**	**11.979.533.157.285**	**2.098.317.393.895**

c) Danh mục tài sản đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ

	Quý 1/2026		
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Xe ô tô HYUNDAI số 173	1.149.137.800	1.149.137.800	-
Xe ô tô HYUNDAI số 176	1.149.137.800	1.149.137.800	-
Xe ô tô HYUNDAI số 178	1.149.137.800	1.149.137.800	-
Xe ô tô HYUNDAI số 179	1.149.137.800	1.149.137.800	-
Xe ô tô HYUNDAI số 183	1.149.137.800	1.149.137.800	-
Ô tô TOYOTA CamRy 2.420K 5699	1.087.350.000	1.087.350.000	-
Các tài sản khác	3.504.886.898	3.504.886.898	-
	10.337.925.898	**10.337.925.898**	**-**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

a) Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	843.447.390.790	39.142.404.378	110.694.135.828	993.283.930.996
- Mua trong kỳ	-	113.900.000	-	113.900.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(110.336.041.442)	(110.336.041.442)
Số dư cuối kỳ	**843.447.390.790**	**39.256.304.378**	**358.094.386**	**883.061.789.554**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	37.849.421.906	31.360.398.827	110.694.135.828	179.903.956.561
- Khấu hao trong kỳ (i)	474.623.904	1.260.822.839	-	1.735.446.743
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(110.336.041.442)	(110.336.041.442)
Số dư cuối kỳ	**38.324.045.810**	**32.621.221.666**	**358.094.386**	**71.303.361.862**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	805.597.968.884	7.782.005.551	-	813.379.974.435
Tại ngày cuối kỳ	**805.123.344.980**	**6.635.082.712**	**-**	**811.758.427.692**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

b) Danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu tại ngày cuối kỳ

	31/03/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Giá trị quyền sử dụng đất lô đất số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	160.756.686.000	-	160.756.686.000	160.756.686.000	-	160.756.686.000
- Giá trị quyền sử dụng đất Lô đất số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	153.176.562.000	-	153.176.562.000	153.176.562.000	-	153.176.562.000
- Giá trị quyền sử dụng đất lô đất khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh	109.834.560.000	-	109.834.560.000	109.834.560.000	-	109.834.560.000
- Giá trị quyền sử dụng đất lô đất số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	85.738.620.000	-	85.738.620.000	85.738.620.000	-	85.738.620.000
- Giá trị quyền sử dụng đất lô đất số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	75.901.457.401	-	75.901.457.401	75.901.457.401	-	75.901.457.401
- Các tài sản khác	297.653.904.153	71.303.361.862	226.350.542.291	407.876.045.595	179.903.956.561	227.972.089.034
	883.061.789.554	**71.303.361.862**	**811.758.427.692**	**993.283.930.996**	**179.903.956.561**	**813.379.974.435**

c) Danh mục tài sản đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ

	Quý 1/2026		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Đền bù GPMB Dự án khai thác Tầng sâu Núi Quặng	110.336.041.442	110.336.041.442	-
	110.336.041.442	**110.336.041.442**	**-**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

(i) Trong đó, Khấu hao giá trị quyền sử dụng đất trong năm gồm khấu hao của Lô đất 120 Hoàng Quốc Việt từ khi được giao đất đến ngày 31/03/2026, được ghi nhận vào chi phí khác do Tổng Công ty nhận được Quyết định số 639/QĐ-UBND của UBND Thành phố Hà Nội ngày 10/02/2025 (chi tiết tại Thuyết minh số 10).

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.099.738.312 VND.

Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng nguyên giá là 784.940.123.563 VND theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt, bao gồm:

07 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
		VND	
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh (nay là phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh) (1)	109.834.560.000	Đã bị thu hồi
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (nay là phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng) (2)	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu, nay là phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh) (3)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội (4)	2.219.012.340	
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	9.553.078.260	
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	9.623.759.000	
7	Khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL (5)	6.297.234.860	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
		181.084.594.460	

(1) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty, theo đó, chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

(2) Lô đất tại số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (nay là phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng) hiện cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê với thời hạn 5 năm kể từ ngày 05/11/2025.

(3) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m2, hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m2, phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m2 nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 VND do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND đã được Tổng Công ty phân bổ vào chi phí trong năm tài chính 2021 (chi tiết tại Thuyết minh số 34).

(4) Năm 2019, Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội đã ghi giảm tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại số 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với nguyên giá là 1.757.491.340 VND do hết thời hạn sử dụng đất.

(5) Quyền sử dụng thửa đất số 376, Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển giao từ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP sang Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL theo biên bản bàn giao ngày 28 tháng 01 năm 2015. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vẫn đứng tên Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất
		VND
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (nay là phường Đống Đa, thành phố Hà Nội) (6)	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (nay là phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội) (6)	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh) (6)	153.176.562.000
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (nay là phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội) (7)	54.465.813.727
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh) (8)	75.901.457.401
6	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh)	85.738.620.000
7	Số 41, Tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh)	39.275.400.000
		603.855.529.103

(6) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 VND. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(7) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội.

(8) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Thông tin bổ sung về các lô đất trên xem chi tiết tại thuyết minh số 34 - Các vấn đề về cổ phần hóa.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	163.809.803.360	26.981.343.660	190.791.147.020
- Mua trong kỳ	490.415.000	-	490.415.000
- Thanh lý, nhượng bán	(13.451.876.492)	-	(13.451.876.492)
- Chuyển từ bất động sản đầu tư sang TSCD		-	-
Số dư cuối kỳ	**150.848.341.868**	**26.981.343.660**	**177.829.685.528**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	92.833.470.753	26.981.343.660	119.814.814.413
- Khấu hao trong kỳ	1.126.808.609	-	1.126.808.609
- Thanh lý, nhượng bán	(13.449.078.566)	-	(13.449.078.566)
Số dư cuối kỳ	**80.511.200.796**	**26.981.343.660**	**107.492.544.456**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	70.976.332.607	-	70.976.332.607
Tại ngày cuối kỳ	**70.337.141.072**	**-**	**70.337.141.072**

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/03/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

b) Danh mục các Bất động sản đầu tư đang hiện hữu tại ngày cuối kỳ

	31/03/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự án 189 Nguyễn Thị Minh Khai	52.000.104.293	33.079.353.441	18.920.750.852	51.630.389.293	32.733.638.297	18.896.750.996
Dự án 193 Đinh Tiên Hoàng	93.954.098.475	51.806.094.775	42.148.003.700	93.833.398.475	51.238.132.579	42.595.265.896
Các tài sản khác	31.875.482.760	22.607.096.240	9.268.386.520	45.327.359.252	35.843.043.537	9.484.315.715
	177.829.685.528	**107.492.544.456**	**70.337.141.072**	**190.791.147.020**	**119.814.814.413**	**70.976.332.607**

c) Danh mục bất động sản đầu tư đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ

	Quý 1/2026		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Phân xưởng cơ khí 1 (Đường số 2, phường Bình An, khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai)	4.217.563.637	4.217.563.637	-
Nhà xưởng sản xuất phụ (Đường số 2, phường Bình An, khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai)	2.510.454.545	2.510.454.545	-
Nhà văn phòng khu B (Đường số 2, phường Bình An, khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai)	1.773.090.909	1.773.090.909	-
Các tài sản khác	4.950.767.401	4.947.969.475	2.797.926
	13.451.876.492	**13.449.078.566**	**2.797.926**

14 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	30.019.426.259	32.291.484.760
Chi phí sửa chữa tài sản cố định, thay vật tư thiết bị	22.159.583.006	25.921.912.404
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất, thuê tài sản	11.989.254.107	22.500.000
Chi phí bảo hiểm	3.677.858.593	2.801.270.593
Trục cán	5.456.467.200	1.954.791.326
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	9.806.863.271	9.684.417.590
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	11.608.447.284	14.437.458.514
Chi phí biển quảng cáo	4.266.749.997	6.216.634.170
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	22.003.725.524	8.008.868.807
	120.988.375.241	**101.339.338.164**
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	72.982.134.622	70.796.058.875
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng, thuê đất	38.161.549.110	38.476.801.971
Chi phí sửa tài sản, thay thế thiết bị	61.618.920.306	56.153.241.862
Phí sử dụng tài liệu địa chất	30.965.775.263	31.990.939.121
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An [1]	14.296.556.599	14.396.996.515
Giá trị lợi thế vị trí địa lý [2]	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	*45.745.781.844*	*45.745.781.844*
Chi phí chờ phân bổ trục tựa	9.455.143.809	9.792.770.520
Phụ tùng bi kiện cán thép	138.822.410.234	134.772.934.162
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau	-	751.149.340
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.053.907.918	13.185.427.382
	428.102.179.705	**416.062.101.592**

(1) Giá trị tiền thuê đất trả trước một lần cho thời hạn 50 năm tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện khu đất này đang được Công ty TNHH Nippovina sử dụng.

(2) Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất Tổng Công ty đã bàn giao về các đơn vị thành viên, đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 (xem chi tiết thuyết minh số 37).

15 . VAY

	01/01/2026		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	7.203.665.594.921	7.203.665.594.921	8.413.170.146.108	8.660.553.750.170	6.956.281.990.859	6.956.281.990.859
- *Vay ngắn hạn ngân hàng*	*7.203.665.594.921*	*7.203.665.594.921*	*8.413.170.146.108*	*8.660.553.750.170*	*6.956.281.990.859*	*6.956.281.990.859*
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.097.504.082.378	1.097.504.082.378	-	138.056.600	1.097.366.025.778	1.097.366.025.778
- *Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng*	*1.096.664.630.578*	*1.096.664.630.578*	-	*100.000.000*	*1.096.564.630.578*	*1.096.564.630.578*
- *Trái phiếu thường*	*839.451.800*	*839.451.800*	-	*38.056.600*	*801.395.200*	*801.395.200*
	8.301.169.677.299	**8.301.169.677.299**	**8.413.170.146.108**	**8.660.691.806.770**	**8.053.648.016.637**	**8.053.648.016.637**
b) Vay dài hạn						
- *Vay dài hạn ngân hàng*	*2.920.966.216.769*	*2.920.966.216.769*	-	*1.414.783.020*	*2.919.551.433.749*	*2.919.551.433.749*
- *Trái phiếu thường*	*839.451.800*	*839.451.800*	-	*38.056.600*	*801.395.200*	*801.395.200*
	2.921.805.668.569	**2.921.805.668.569**	-	**1.452.839.620**	**2.920.352.828.949**	**2.920.352.828.949**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.097.504.082.378)	(1.097.504.082.378)	-	(138.056.600)	(1.097.366.025.778)	(1.097.366.025.778)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**1.824.301.586.191**	**1.824.301.586.191**			**1.822.986.803.171**	**1.822.986.803.171**

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/03/2026		01/01/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Khoản vay tại TISCO				
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	1.075.268.691.352	1.435.427.530.987	1.075.368.691.352	1.405.818.652.937
	1.075.268.691.352	**1.435.427.530.987**	**1.075.368.691.352**	**1.405.818.652.937**

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	**114.532.998.839**	**113.026.269.659**	**67.369.958.064**	**67.369.958.064**
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	108.865.786.580	108.865.786.580	64.794.062.094	64.794.062.094
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	143.177.618	143.177.618	116.973.275	116.973.275
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	819.159.354	819.159.354	-	-
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	1.270.292.643	1.270.292.643	310.695.818	310.695.818
- Công ty TNHH Nippovina	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	1.405.827.060	1.405.827.060	1.881.301.406	1.881.301.406
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	306.309.904	306.309.904	230.207.000	230.207.000
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	-	8.218	8.218
- Công ty TNHH Nissin Logistics	-	-	3.502.773	3.502.773
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	-	-	1.000.080	1.000.080
- Công ty TNHH Tôn Phú Mỹ	215.716.500	215.716.500	32.207.400	32.207.400
- Công ty TNHH MTV Vinausteel	1.506.729.180	-	-	-
b) Bên khác	**1.749.520.576.169**	**1.749.520.576.169**	**2.227.374.695.467**	**2.227.374.695.467**
- Rhi Refractories Pacific Pte Ltd	30.196.023.032	30.196.023.032	21.049.261.174	21.049.261.174
- Young Poong Corporation Sukpo Zinc Refinery	9.342.103.564	9.342.103.564	-	-
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	-	157.330.321.097	157.330.321.097
- Công ty Cổ phần B.C.H	380.984.542.584	380.984.542.584	266.973.053.319	266.973.053.319
- Houei Trading Corporation	886.068.038	886.068.038	49.632.862.344	49.632.862.344
- Công ty TNHH POSCO Việt Nam	66.832.641.656	66.832.641.656	95.006.054.550	95.006.054.550
- Công ty Cổ phần China Steel & Nippon Steel Việt	148.531.367.216	148.531.367.216	79.057.103.786	79.057.103.786
- Công ty TNHH Thép đặc biệt Shengli	-	-	-	-
- Đối tượng khác	1.112.747.830.079	1.112.747.830.079	1.558.326.039.197	1.558.326.039.197
	1.864.053.575.008	**1.862.546.845.828**	**2.294.744.653.531**	**2.294.744.653.531**

16.2 Phải trả người bán dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC	138.686.410.184	138.686.410.184	138.791.647.055	138.791.647.055
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974
- Đối tượng khác	55.393.898.601	55.393.898.601	55.924.836.440	55.924.836.440
	290.465.521.369	**290.465.521.369**	**291.101.696.079**	**291.101.696.079**

Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả người bán dài hạn

Các khoản phải trả người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Bên liên quan	**107.757.543.600**	**119.649.352.000**
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	73.000.000	73.000.000
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	105.876.800	44.500.000
- Công ty TNHH Tôn Phú Mỹ	107.578.666.800	119.531.852.000
b) Bên khác	**295.548.251.508**	**181.993.929.322**
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	-	1.402.121.705
- Công ty cổ phần Thương mại Hiệp Hương	52.939.155.783	37.211.957.820
- Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng Quỳnh Minh	610.190.333	15.326.033.881
- Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú	40.686.310.403	66.132.488.012
- Công ty Cổ phần Thương mại Phương Lan	7.922.911.594	18.389.074.978
- TZOV BUDSERVIS IVANO FRANKIVSK	1.847.485.670	4.293.659.250
- PADMA CHITTA JNANA PTE, LTD	5.167.038.212	5.020.802.870
- Các đối tượng khác	186.375.159.513	34.217.790.806
	403.305.795.108	**301.643.281.322**

18 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức tại Công ty mẹ	361.018.494	361.018.494
Phải trả về cổ tức tại các công ty con	1.818.306.424	1.849.020.924
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	301.460.000	307.940.000
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	102.396.510	106.567.010
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè-Vnsteel	629.637.459	629.637.459
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức-Vnsteel	444.946.330	465.010.330
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	146.329.100	146.329.100
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương VN	85.897.025	85.897.025
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	107.640.000	107.640.000
	2.179.324.918	**2.210.039.418**

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	15.749.703.501	198.730.672.741	198.804.559.786	-	15.675.816.456
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.596.437.285	3.596.437.285	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.787.553.023	38.884.435.542	21.492.303.283	40.021.740.306	11.248.666.141	18.816.111.637
Thuế thu nhập cá nhân	290.670.267	2.826.535.197	13.738.517.535	16.405.221.327	2.358.215.326	1.924.415.964
Thuế tài nguyên	-	3.471.044.872	11.073.378.395	10.608.113.979	-	3.936.309.288
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	16.589.399.099	-	21.463.961.551	115.566.233	8.941.795.504	13.700.791.723
Thuế bảo vệ môi trường	-	438.242.441	205.876.050	192.444.100	32.560.000	75.536.850
Thuế khác	89.247.037	-	-	-	89.247.037	408.697.541
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	34.206.638.839	111.976.643.793	8.702.632.480	6.655.670.312	32.686.901.973	112.503.869.095
	63.963.508.265	**173.346.605.346**	**279.003.779.320**	**276.399.753.328**	**55.357.385.981**	**167.041.548.554**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(i): Bao gồm số tiền phải trả về cổ phần hóa là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty tại 31 tháng 03 năm 2026 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 với cùng số tiền là 109.897.931.741 VND. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa (các vấn đề về cổ phần hóa xem thuyết minh số 34).

Ngày 20 tháng 06 năm 2025, Chi cục thuế khu vực VII đã ban hành Quyết định xử lý vi phạm hành chính số 1165/QĐ-XPHC đối với Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO") về hành vi kê khai không đúng phí bảo vệ môi trường đối với quặng nghèo nguyên khai đã khai thác từ năm 2017 đến năm 2024 tại Mỏ sắt Tiến Bộ, với tổng số tiền Công ty phải nộp tính đến ngày ban hành quyết định là 225.519.406.216 VND (gồm: tiền phạt vi phạm hành chính 9.000.000 VND, tiền phí bảo vệ môi trường 151.576.393.320 VND và tiền chậm nộp phí bảo vệ môi trường 73.934.012.896 VND). Trong năm, Công ty đã tạm nộp số tiền là 1,009 tỷ VND theo quyết định này. Hiện nay, TISCO đang thực hiện thủ tục khởi kiện Quyết định xử lý vi phạm hành chính nêu trên của Chi cục thuế khu vực VII (nay là Thuế tỉnh Thái Nguyên) tại Tòa án Nhân dân Khu vực I - Thái Nguyên, do đó Công ty chưa ghi nhận đầy đủ các nghĩa vụ phải nộp theo quyết định nêu trên cũng như các nghĩa vụ phát sinh (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	8.876.815.648	6.395.531.025
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (1)	1.911.873.224.627	1.882.264.346.577
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, gas	77.860.560.762	34.862.975.028
- Trích trước chi phí dịch vụ logistic	807.113.358	786.886.510
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa	717.699.839	2.233.317.129
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	101.761.271	305.029.311
- Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	1.317.677.197	1.361.117.433
- Chi phí phải trả chiết khấu thương mại	12.862.508.850	19.423.375.105
- Chi phí phải trả chiết khấu thanh toán	12.507.716.126	8.199.640.616
- Trích trước thù lao Hội đồng thành viên	-	-
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	3.000.000	3.180.000.000
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	6.699.664.385	2.931.691.782
- Trích trước chi phí đồng phục	19.193.572.105	-
- Trích trước chi phí du lịch	22.487.400.000	-
- Trích trước chi phí thuê đất	42.410.769.365	9.499.690.438
- Trích trước chi phí Marketing	27.310.641.600	-
- Chi phí phúc lợi cho nhân viên trích trước	1.644.019.444	-
- Chi phí phải trả khác	94.710.476.032	30.382.124.386
	2.241.384.620.609	**2.001.825.725.340**
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" (1)	765.869.237.222	742.372.943.973
	765.869.237.222	**742.372.943.973**
c) Trong đó: Chi phí lãi vay quá hạn thanh toán (2)	**1.435.427.530.987**	**1.405.818.652.937**

(1): Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

(2): Lãi vay quá hạn thanh toán liên quan đến các khoản chi phí lãi vay của dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	2.785.593.350	2.343.855.912
- Bảo hiểm xã hội	64.382.591	26.214.603
- Bảo hiểm y tế	3.319.604	2.704
- Bảo hiểm thất nghiệp	43.235.112	42.326.365
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	88.412.147.995	55.290.750.534
- Phải trả lãi vay	-	1.186.911.780
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu đã được ghi nhận [(1)]	5.501.682.435	5.501.682.435
- Điều chỉnh ghi nhận lãi chậm trả theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước [(1)]	195.529.177.023	195.529.177.023
- Chiết khấu thương mại phải trả	102.930.798.683	82.258.420.779
- Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê [(2)]	45.086.804.761	45.086.804.761
- Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác tại Mỏ tầng sâu núi quặng	25.640.172.758	25.640.172.758
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị hồ Bàn Cờ và hồ Cửa Làng [(4)]	10.188.115.550	10.188.115.550
- Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	1.231.736.407	1.680.112.475
- Quỹ xã hội từ thiện	1.182.061.529	3.604.186.196
- Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC [(5)]	2.438.134.298	2.438.134.298
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây [(5)]	487.626.860	487.626.860
- Đối ứng lãi chậm trả phải thu Công ty CP thép Tấm Lá Thống Nhất [(6)]	55.145.570.202	54.587.328.102
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	85.221.485.129	61.465.059.941
- Tiền bồi thường Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên đã nhận từ MCC [(7)]	83.067.202.216	83.067.202.216
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.987.499.310	38.144.756.552
	760.439.055.813	**675.085.032.162**

b) Dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35.137.914.826	31.577.266.828
- Phải trả Ngân sách nhà nước [(8)]	549.389.715.376	549.389.715.376
- Phải trả theo thoả thuận hợp tác đầu tư [(9)]	50.000.000.000	50.000.000.000
	634.527.630.202	**630.966.982.204**

c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Công ty CP thép Tấm Lá Thống Nhất *(Đối ứng khoản phải thu về tái bảo lãnh tại Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất - Thuyết minh số 07)*	55.145.570.202	54.587.328.102
- Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	640.404.232	640.404.232
	55.785.974.434	**55.227.732.334**

Thông tin về các khoản phải trả khác:

(1) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ghi tăng khoản mục Phải thu khách hàng và Phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" phần chênh lệch với số tiền 45.086.804.761 VND.

(3) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(4) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ thuộc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

(5) Đối ứng khoản tiền cam kết bảo lãnh của các bên tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất cho Tổng Công ty điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 (Chi tiết tại thuyết minh số 07).

(6) Đối ứng lãi chậm trả phải thu Công ty Cổ phần thép Tấm Lá Thống Nhất điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 (Chi tiết tại thuyết minh số 07).

(7) Đây là số tiền Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC (MCC) đã bồi thường lần đầu cho Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên theo thoả thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC-TISCO-MCC của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (Xem thuyết minh 40). Hiện nay, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang xin ý kiến của Cục Quản lý, Giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí - Bộ Tài chính về nghĩa vụ thuế có liên quan đến khoản bồi thường này để hạch toán giảm vào chi phí dự án.

(8) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong 07 lô đất trình bày tại thuyết minh 12[(4)], ngoài lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, 06 lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty vẫn đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

(9) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9 xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL: 26%;
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%.

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ VND, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ VND theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ khi REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán 110 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu REFICO không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận thì sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 07 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ đã chấm dứt hiệu lực. REFICO cũng đồng thời xác nhận Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ phải hoàn trả số tiền đặt cọc mà không cần thanh toán tiền phạt đặt cọc cũng như lãi suất phát sinh. Tương ứng với việc không hoàn trả tiền đặt cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất hiện tại.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả quỹ tiền lương	36.368.998.555	44.477.998.555
- Chi phí xử lý bùn cặn, bụi lò	4.809.857.470	3.513.713.350
- Dự phòng chi phí hỗ trợ bảo lãnh	-	910.248.151
- Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng	-	-
- Dự phòng phải trả khác	27.957.028.280	1.760.720.275
	69.135.884.305	**50.662.680.331**
b) Dài hạn		
- Chi phí phục hồi môi trường	38.700.140.960	38.245.725.708
	38.700.140.960	**38.245.725.708**

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ này	**6.780.000.000.000**	**133.626.261.626**	**(780.743.874.741)**	**(317.394.734.914)**	**476.950.938.708**	**1.010.075.228**	**2.485.889.026.186**	**1.548.229.278.081**	**10.327.566.970.174**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	163.082.604.652	21.388.464.653	184.471.069.305
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty con	-	-	-	-	4.340.552.197	-	(4.340.552.197)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.050.133.596)	(149.866.404)	(1.200.000.000)
Chênh lệch tỷ giá liên quan dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2"	-	-	-	1.447.634.150	-	-	-	779.495.311	2.227.129.461
Số dư cuối năm nay	**6.780.000.000.000**	**133.626.261.626**	**(780.743.874.741)**	**(315.947.100.764)**	**481.291.490.905**	**1.010.075.228**	**2.643.580.945.045**	**1.570.247.371.641**	**10.513.065.168.940**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Các cổ đông khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	6.780.000.000.000	**100,00**	**6.780.000.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- **Vốn góp cuối kỳ**	**6.780.000.000.000**	**6.780.000.000.000**

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000	678.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*678.000.000*	*678.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*678.000.000*	*678.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	481.291.490.905	476.950.938.708
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.010.075.228	1.010.075.228
	482.301.566.133	**477.961.013.936**

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	13.494.150.193.718	9.842.035.796.058
Doanh thu cung cấp dịch vụ	158.139.331.381	195.659.259.402
Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	80.658.794.412	64.039.035.779
	13.732.948.319.511	**10.101.734.091.239**

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	73.789.838.942	70.990.923.336
Giảm giá hàng bán	146.601.397	417.343.359
Hàng bán bị trả lại	852.173.067	294.538.600
	74.788.613.406	**71.702.805.295**

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	12.757.957.661.393	9.432.199.588.183
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	149.449.922.818	148.914.900.025
Giá vốn của phế phẩm, phế liệu, khác	76.552.678.404	64.700.619.901
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(849.661.507)	4.399.362.823
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	2.866.625.154
	12.983.110.601.108	**9.653.081.096.086**

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	32.268.416.524	28.781.719.558
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	20.488.017.650	20.764.109.209
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.397.195.000	75.615.760.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.915.846.243	18.028.851.582
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	100.257.313	272.454.773
Doanh thu hoạt động tài chính khác	196.336.309	2.052.802.522
	80.366.069.039	**145.515.697.644**

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	111.113.487.495	77.031.646.227
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	24.750.572.878	16.234.993.545
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.792.643.380	3.611.297.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	679.580	22.344.559
Chi phí tài chính khác	118.279.734	392.669.500
	140.775.663.067	**97.292.951.326**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.499.020.256	246.200.961
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	9.864.031.951	2.740.834.171
Nguyên vật liệu thu hồi sau khi kiểm kê	972.279.065	-
Thu nhập khác	6.093.169.114	1.519.891.041
	18.428.500.386	**4.506.926.173**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Chi phí tài trợ, ủng hộ	706.030.059	-
Các khoản bị phạt	350.759.257	959.397.665
Chi phí khấu hao không tính vào chi phí tính thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	81.259.344	-
Khấu hao không được tính thuế	-	92.765.862
Chi phí khác	94.737.291	182.882.221
	1.232.785.951	**1.235.045.748**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	21.492.303.283	13.336.309.649
- *Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL*	*4.330.573.836*	*2.122.406.869*
- *Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL*	*1.313.360.618*	*19.569.416*
- *Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL*	*1.024.222.172*	*540.294.112*
- *Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL*	-	*9.020.032*
- *Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL*	*1.044.419.547*	*1.376.723.752*
- *Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam*	*744.722.900*	-
- *Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long*	*3.147.552.927*	*2.024.535.958*
- *Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL*	-	-
- *Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên*	*5.367.739.912*	*160.739.466*
- *Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ*	*1.604.489.581*	*4.282.088.034*
- *Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội*	*1.110.860.389*	*935.039.025*
- *Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ VMSC*	-	-
- *Công ty TNHH MTV Vinausteel*	-	*1.865.892.985*
- *Công ty Tôn Phương Nam*	*1.804.361.401*	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**21.492.303.283**	**13.336.309.649**

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	14.568.108.233	16.179.071.644
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**14.568.108.233**	**16.179.071.644**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	5.973.372.139	5.667.928.560
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**5.973.372.139**	**5.667.928.560**

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	163.082.604.652	94.610.737.931
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	163.082.604.652	94.610.737.931
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**241**	**140**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHẦN HÓA

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 và đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa trình Bộ Công thương thẩm định. Chính phủ đã giao các cơ quan có thẩm quyền chủ trì, phối hợp để hướng dẫn việc cổ phần hóa Tổng Công ty, cụ thể:

- Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty có công văn số 07/VNS-QLĐT gửi Bộ Công thương về việc xử lý đất đai trong giá trị quyết toán cổ phần hóa liên quan đến các lô đất Tổng Công ty đang thực hiện thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, khi thực hiện cổ phần hóa đã tạm tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp (ghi nhận trên sổ sách tạm tăng giá trị tài sản quyền sử dụng đất và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước), không làm tăng vốn nhà nước.

- Ngày 01 tháng 07 năm 2019, Bộ Tài chính có công văn số 7547/BTC-TCDN gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP liên quan đến khoản Tổng Công ty phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp cũng như khoản lãi chậm nộp theo quy định.

- Ngày 01 tháng 09 năm 2020, Văn phòng Chính phủ có công văn số 7270/VPCP-ĐMDN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (VNSTEEL), giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Ngày 23 tháng 06 năm 2021, Bộ Tài chính có công văn số 6749/BTC-TCDN gửi Thủ tướng Chính Phủ kiến nghị phương án xử lý liên quan đến các tồn tại về đất đai của Tổng Công ty, trong đó, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính Phủ phương án xử lý các vướng mắc khi quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty như sau:

1. Đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý của khu đất có Quyết định thu hồi của cơ quan địa phương sau thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

- Khu đất tại số 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 24.052.770.000 VND;

- Khu đất số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 16.539.705.000 VND;

- Khu đất tại kho Bình Tân, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 17.559.450.000 VND;

- Khu đất tại số 435 Gia Phú, phường 3, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 21.218.406.000 VND (Tổng Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý - Thuyết minh số 34);

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

+ Người đại diện vốn Nhà nước báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định hạch toán vào chi phí kế toán (không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN) đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa của các khu đất này. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.

+ UBQLV chỉ đạo SCIC đề nghị Người đại diện vốn nhà nước tại Tổng Công ty có ý kiến biểu quyết nội dung này tại Đại hội đồng cổ đông.

2. Đối với khu đất tại Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh có tính giá trị quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, có Quyết định thu hồi đất của cơ quan địa phương xảy ra trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

Giá trị quyền sử dụng đất đã được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng giá trị vốn Nhà nước tại VNSTEEL khi xác định giá trị doanh nghiệp là 109.834.560.000 VND (Thuyết minh số 12).

Bộ Tài chính báo cáo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

Bộ Công Thương/SCIC tổ chức kiểm tra, xác định làm rõ nguyên nhân chủ quan/khách quan của việc thu hồi khu đất; xác định rõ số tiền được đền bù tài sản trên đất; xác định trách nhiệm tập thể, cá nhân để báo cáo Thủ tướng xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 4, Điều 21 Nghị định 59/2011NĐ-CP theo phương án Tổng Công ty được bù đắp tổn thất (giảm vốn nhà nước) thông qua giảm trừ khoản lãi chậm nộp tiền thu về Quỹ của Tổng Công ty theo kết luận của Kiểm toán nhà nước. Trường hợp giá trị quyền sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ cho phép giảm trừ vào khoản lãi phải nộp về cổ phần hóa không đủ, kiến nghị Thủ tướng Chính Phủ cho phép trừ tiếp vào khoản Tổng Công ty còn phải nộp về Quỹ.

3. Khu đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu

Khu đất có 02 mảnh như sau:

- Mảnh 3a: Phần diện tích 863 m2 nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Quang Cảnh (đất thổ cư) tại hợp đồng mua bán ngày 22/09/1992; VNSTEEL đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về việc nhận chuyển nhượng khu đất; giá trị quyền sử dụng đất được tính vào giá trị vốn Nhà nước khi cổ phần hóa là 27.098.200.000 VND (Thuyết minh số 12);

- Mảnh 3b: Diện tích còn lại sử dụng theo phương án nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, diện tích sử dụng là 2.816,1 m2; giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND.

Ngày 10/09/2014, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có quyết định thu hồi cả hai khu đất trên cơ sở diện tích đo đạc thực tế và tiếp tục cho VNSTEEL thuê lại toàn bộ khu đất trên làm khách sạn Phương Nam.

Phương án xử lý của Bộ Tài chính:

- Mảnh 3a: Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xử lý theo quy định của Luật Đất đai.

- Mảnh 3b - Đối với phần diện tích còn lại với diện tích là 2.816,1 m2 (giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND), tương tự các khu đất khác của VNSTEEL đã tính giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (gồm có: Khu B (vị trí 1) lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt - Quận Cầu Giấy - Hà Nội: 114.914.019.600 VND; Lô đất tại 221 Trần Văn Kiều, Phường 1, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh: 9.990.776.800 VND; lô đất tại 337 Hồng Bàng (nay là An Dương Vương), Phường 11, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh: 14.536.599.044 VND; Lô đất tại KCN Phú Mỹ I, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu: 28.332.635.316 VND). Việc xử lý giá trị lợi thế vị trí địa lý như sau:

Đối với khu đất thuộc mảnh 3b:

+ Người đại diện vốn Nhà nước tại Tổng Công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét việc phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày 30/11/2020. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.

+ Sau thời hạn 03 năm, Tổng Công ty tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Ngày 20 tháng 07 năm 2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 4880/VPCP-ĐMDN gửi Bộ Tài chính và Bộ Công thương chỉ đạo Bộ Công thương căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính (văn bản gửi kèm) và quy định của pháp luật khẩn trương thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty thép Việt Nam theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 7270/VPCP-ĐMDN ngày 01 tháng 09 năm 2020; báo cáo Thủ tướng xem, quyết định những vấn đề vượt thẩm quyền.

- Bộ Công thương ban hành công văn số 6879/BCT-TC về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam. Theo đó, Bộ Công thương tổ chức Đoàn công tác thẩm tra quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam, bắt đầu làm việc từ ngày 04/11/2021.

- Ngày 19 tháng 01 năm 2022, Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã có tờ trình số 76/TTr-VNS "về việc thực hiện hạch toán/phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" trình Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Trong năm tài chính 2021, Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất theo dõi và quản lý tại Tổng Công ty vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm với số tiền 200.382.114.600 VND.

- Đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND, đơn vị vẫn đang theo dõi trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" và giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND, đơn vị đã thực hiện phân bổ toàn bộ vào chi phí các năm tài chính trước (việc chuyển giao các lô đất xem thuyết minh số 37).

- Ngày 08 tháng 02 năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã có báo cáo số 122/BC-DDV "về việc hạch toán phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC).

- Ngày 16 tháng 3 năm 2022, Bộ Công thương ban hành công văn số 1316/BCT-TC v/v quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty, theo đó Bộ Công thương đề nghị Tổng công ty triển khai thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo quy định làm cơ sở pháp lý cho việc xem xét quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty.

- Ngày 21 tháng 04 năm 2022, Tổng Công ty có công văn số 526/VNS-TCKT gửi Bộ Công thương về việc lựa chọn đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và các văn bản báo cáo khác.

- Ngày 20 tháng 05 năm 2022, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty có tờ trình số 657/TTr-VNS về việc thông qua phương án phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê gửi Đại hội đồng cổ đông năm 2022 và được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 08/NQ-VNS ngày 25 tháng 05 năm 2022.

- Ngày 03 tháng 08 năm 2022, Bộ Công thương có công văn số 4543/BCT-TC gửi Tổng Công ty về việc lựa chọn đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán CPH Vnsteel.

- Ngày 21/09/2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị Quyết số 28/NQ-VNS về việc quyết toán cổ phần hóa, trong đó có việc chỉ đạo thực hiện thuê tư vấn theo ý kiến của Bộ Công thương. Tổng Công ty đã tiến hành ký hợp đồng với đơn vị tư vấn.

- Đến ngày 10/03/2023, đơn vị tư vấn đã hoàn thiện hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty và Tổng công ty đã ban hành Công văn số 203/VNS-TCKT về việc lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo công văn số 1316/BCT-TC của Bộ Công Thương trình Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt hồ sơ quyết toán cổ phần hóa do đơn vị tư vấn lập (bộ hồ sơ được gửi kèm công văn).

- Vào các ngày 06/04/2023, 24/04/2023, 20/06/2023, 09/11/2023, 28/11/2023 Tổng Công ty lần lượt ban hành các Công văn số 334/VNS-TCKT, 384/VNS-TCKT, 625/VNS-TCKT, 1031/VNS-TCKT, 1072/VNS-TCKT và sau đó hàng quý Tổng Công ty có văn bản gửi Bộ Công thương về việc xem xét và đẩy nhanh tiến độ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP.

- Ngày 03 tháng 08 năm 2023 Bộ Công Thương có Công văn số 5101/BCT-TTB về việc triển khai thực hiện KLTT số 1538/KL-TTCP ngày 07/07/2023 của Thanh tra Chính Phủ liên quan đến việc tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Công Thương trong đó có Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP. Các vấn đề có liên quan đến Tổng Công ty bao gồm: Xác định giá trị tài sản cố định là máy móc, thiết bị tại Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ và Công ty Thép Miền Nam khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa VNS; xác định giá trị quyền sử dụng một số thửa đất theo phương án là giao đất khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa VNS; vấn đề chưa hoàn thành việc quyết toán cổ phần hóa; vấn đề nộp tiền cổ phần hóa vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp; vấn đề chưa chia cổ tức cho cổ đông nhà nước từ lợi nhuận sau thuế giai đoạn từ 01/10/2011 đến 30/06/2018 và các vấn đề khác theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ.

- Từ ngày 21/11/2023, hàng tháng Tổng Công ty đều thực hiện báo cáo kết quả thực hiện theo yêu cầu tại công văn số 6508/BCT-KHTC ngày 21/09/2023 của Bộ Công thương về việc hàng tháng báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra số 1538/KL-TTCP ngày 07/07/2023 của Thanh tra Chính phủ.

  Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương và các cơ quan nhà nước có liên quan đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

35 . CÁC CAM KẾT GÓP VỐN VÀ BẢO LÃNH

1. Tổng Công ty có các cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các đơn vị này.

2. Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và thư bảo lãnh số 243/VNS-TCKT phát hành ngày 10/03/2010 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND (chi tiết tại thuyết minh số 07).

3. Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ VND của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

36 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (Dự án) được Thủ tướng phê duyệt chủ trương đầu tư (Văn bản số 342/TTg-CN ngày 05/04/2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam (VNS) tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên (TISCO) là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05/10/2005 là 3.843 tỷ VND và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104,91 tỷ VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15/05/2013 của chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO).

Tập đoàn Xây lắp luyện kim Trung Quốc (MCC) là đơn vị trúng thầu, ngày 12/07/2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31/08/2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01# được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCty ngày 02/06/2014 của Công ty gửi Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP, tình hình thi công trên công trường: Các nhà thầu đã dừng thi công từ Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTCP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTCP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20/02/2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTCP của Thanh tra Chính phủ.

Thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCP của Thanh tra Chính phủ: Về các nội dung liên quan đến MCC, TISCO đã kiện toàn lại Ban chỉ đạo và các tổ công tác thực hiện các thủ tục chấm dứt, thanh lý Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC và các hợp đồng thầu phụ; phân công nhiệm vụ cho các tổ, thành viên thực hiện rà soát hồ sơ, làm việc với MCC, các nhà thầu phụ, các nhà tư vấn giám sát, các ngân hàng cho vay vốn. Về thực hiện rà soát, giảm trừ đối với nhà thầu tư vấn APAVE và SOFRECO, TISCO đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía TISCO. Về thực hiện xử lý số tiền thanh toán sai (phần C) đối với các Nhà thầu phụ theo biểu 02-KLTT, TISCO cũng đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía TISCO.

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Ngày 13/02/2023, Tổng cục thi hành án dân sự Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định thi hành án số 624/QĐ-CTHADS về việc thi hành án đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, TISCO đã nhận được số tiền bồi thường là: 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. TISCO ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Trong năm 2024, thực hiện chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và VNS, công tác xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án đã có những chuyển biến tích cực. TISCO đã phối hợp với MCC và tư vấn độc lập thực hiện kiểm đếm thiết bị tại hiện trường; tăng cường công tác bảo vệ, bảo quản thiết bị; bổ sung nhân sự, kiện toàn Ban chỉ đạo và các tổ công tác; tích cực làm việc với MCC liên quan đến hợp đồng EPC và triển khai xây dựng phương án xử lý Dự án.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên ban hành thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Dự án với số tiền 506.567.725.220 VND.

Ngày 17 tháng 04 năm 2025, TISCO và Tập đoàn Luyện kim Trung quốc MCC (MCC) ký thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC của dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Theo thỏa thuận, TISCO không phải thanh toán cho MCC các khoản phí còn lại của phần E (Engineering), chi phí thiết bị chưa cấp đến hiện trường và chi phí thiết bị còn lại đã cấp đến hiện trường; cùng với đó MCC đồng ý bồi thường cho TISCO số tiền 12.685.678,3 USD. Trong vòng 60 ngày sau khi Thỏa thuận có hiệu lực và hoàn thành công việc bàn giao dự án thì thanh toán 50% số tiền bồi thường. Trong đó, sau khi bàn giao thiết bị do MCC bảo quản thì thanh toán 25% số tiền bồi thường, sau khi bàn giao thiết bị do Nhà thầu phụ bảo quản thì thanh toán 5% số tiền bồi thường, sau khi hoàn thành công việc bàn giao công trình thì thanh toán 20% số tiền bồi thường; sau khi hoàn thành thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng ba bên thì thanh toán số tiền còn lại. Ngày 11 tháng 07 năm 2025, Công ty và MCC đã hoàn thành việc bàn giao vật tư, thiết bị MCC cấp đến công trường. Ngày 10 tháng 12 năm 2025, MCC đã chuyển số tiền bồi thường lần đầu cho TISCO là 3.171.419,57 USD (tương ứng 25% số tiền bồi thường) (Chi tiết thuyết minh 20). Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình bàn giao.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCP. Các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất chưa được điều chỉnh theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ cũng như các sự kiện được nêu tại Bản án số 531/2021/HS-PT ngoài khoản tiền bồi thường nhận được như đã nêu trên.

37 . THÔNG TIN KHÁC

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;

- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;

- Khu đất tại 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 VND bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

VNS - Quang Huy được thành lập vào ngày 29/05/2009. Từ năm 2014, Tổng Công ty đã tạm giao khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất 19/20 Tự Quyết") cho VNS - Quang Huy để thực hiện việc trông coi, bảo vệ trong thời gian hoàn tất các thủ tục chuẩn bị đầu tư của dự án.

Ngày 16/11/2022, do không thể tiếp tục thực hiện Dự án theo chính sách mới của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 360/QĐ-TTg và để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai đối với khu đất theo yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Tổng Công ty gửi công văn số 1290/VNS-KTĐT đến VNS - Quang Huy để yêu cầu VNS - Quang Huy bàn giao lại Khu đất Tự Quyết ("Khu đất 19/20 Tự Quyết") trước ngày 31/12/2022.

Từ năm 2023 đến nay, Tổng Công ty cũng đã gửi một số công văn đến An Huy để yêu cầu phối hợp trong việc chấm dứt thỏa thuận hợp tác đầu tư nhưng An Huy chưa thực hiện thủ tục thanh lý thỏa thuận hợp tác đầu tư với Tổng Công ty và VNS - Quang Huy chưa bàn giao lại khu đất 19/20 Tự Quyết cho Tổng Công ty.

Ngày 04/08/2025, Tổng Công ty đã nộp đơn khởi kiện An Huy và VNS - Quang Huy tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC). Ngày 08/12/2025, VIAC gửi thông báo về việc đã thành lập Hội đồng trọng tài giải quyết vụ tranh chấp. Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang làm việc với VIAC về các bước tố tụng tiếp theo.

2. Việc triển khai thực hiện Đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Thép Việt Nam CTCP tiếp tục được thực hiện theo quyết định số 113/QĐ-VNS ngày 25/04/2024 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu của Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn đến năm 2025. Theo văn bản số 21/ĐTKDV-KHTH ngày 07/01/2025 của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC), Tổng Công ty tạm dừng việc bán vốn của Tổng Công ty tại các doanh nghiệp có vốn góp trong thời gian SCIC tiến hành rà soát tình hình, tiến độ, kết quả thực hiện Đề án cơ cấu lại VNSTEEL giai đoạn đến năm 2025. Tuy nhiên, trong năm 2025 Công ty cổ phần Thép Vicasa – Vnsteel (Vicasa) phải thực hiện đóng cửa nhà máy và di dời theo thông báo của địa phương. Để bảo toàn vốn đã đầu tư của VNS tại Vicasa, Tổng công ty đã được SCIC chấp thuận cho thoái vốn của VNS đã đầu tư tại Vicasa và đã thành công thoái toàn bộ vốn tại Vicasa. Đề án Tái cơ cấu sẽ được tiếp tục thực hiện và được VNS xây dựng tại Chiến lược phát triển Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 đang được Tổng công ty trình cấp thẩm quyền tại CV số 01/BC-DDV ngày 5/1/2026 ý kiến về nội dung cuộc họp Hội đồng quản trị VNS về việc phê duyệt chiến lược phát triển Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

3. Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.297.234.860 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND. Việc phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất nêu trên xem thuyết minh số 34.

4. Ngày 06/01/2026, Tổng Công ty đã gửi Thông báo số 15/TB-VNS tới Ủy ban chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc Tổng Công ty có thể không còn đáp ứng một trong các điều kiện để duy trì tư cách công ty đại chúng theo quy định. Theo văn bản số 1474/UBCK-GSĐC ngày 24/02/2026 của UBCKNN, các doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi từ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần đang niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán chưa đáp ứng điều kiện công ty đại chúng về cơ cấu cổ đông theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 không bị hủy tư cách công ty đại chúng trong thời gian thực hiện kế hoạch cơ cấu lại đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tổng Công ty cam kết tiếp tục theo dõi, cập nhật tình hình và thực hiện báo cáo đầy đủ, đúng tiến độ đến UBCKNN, đồng thời, tiếp tục thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công ty đại chúng theo quy định của pháp luật cho đến thời điểm UBCKNN ban hành thông báo hủy tư cách công ty đại chúng của Tổng Công ty, nếu có, theo quy định của Luật Chứng khoán.

5. Thông tin về việc di dời nhà máy của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (sau đây gọi là "Thép Thủ Đức"):

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND Phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Công ty tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019.

Để chuẩn bị cho công tác di dời Thép Thủ Đức đã lên kế hoạch di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè; tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ VND và đã được Đại hội đồng cổ đông Thép Thủ Đức phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ. Ngày 19 tháng 01 năm 2018, Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh đã ra văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè.

Tuy nhiên, sau khi có ý kiến của Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) về việc dừng di dời dây chuyền luyện cán thép của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và đánh giá về hiệu quả của việc di dời về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã ban hành quyết định số 580/VNS-HĐQT ngày 24/06/2019 về việc yêu cầu Thép Thủ Đức dừng việc thực hiện di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Để đảm bảo có thời gian xây dựng lại kế hoạch di dời theo chỉ đạo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Thép Thủ Đức đã:

+ Thép Thủ Đức có Công văn số 551/VKC-KT ngày 15/07/2019 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Thép Thủ Đức gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian 02 đến 03 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.
+ Thép Thủ Đức có Công văn số 591/VKC-KT ngày 31/07/2019 gửi Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Ban đầu tư của Tổng Công ty đề nghị Tổng Công ty có văn bản gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh về việc dừng không thực hiện di dời về khu công nghiệp Hiệp Phước và cho Công ty có thời gian triển khai kế hoạch di dời cũng như bảo đảm thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh. Tiếp đó, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã có Báo cáo số 748/BC-VNS ngày 12/09/2019 gửi cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) và đề xuất SCIC có kiến nghị Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh chấp thuận cho phép Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được tiếp tục gia hạn ký hợp đồng thuê đất đến hết năm 2022 để có thời gian triển khai kế hoạch di dời nhà máy về địa điểm mới và đảm bảo công ăn việc làm cho gần 400 lao động. Cùng ngày, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) có Công văn số 1869/ĐTKD - ĐT4 ngày 12/09/2019 về việc đề nghị gia hạn hợp đồng thuê đất cho Công ty gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh.
+ Thép Thủ Đức đã gửi Công văn số 594/CV-VKC ngày 24/08/2022 cho Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cam kết sẽ di dời khi nhận được Công văn xác định cụ thể thời điểm di dời của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về vấn đề này.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 thành phố Hồ Chí Minh có Công văn số 095/CN1-KHDNL ngày 19 tháng 01 năm 2022 về việc xem xét tài trợ tín dụng cho Thép Thủ Đức thực hiện dự án đầu tư với số tiền tài trợ tối đa 70% tổng mức đầu tư của dự án (dự kiến số tài trợ là 511 tỷ VND).

Theo Công văn số 106/VNS-TCKT ngày 11/02/2025, Tổng Công ty cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày Báo cáo tài chính năm 2024 (đã được kiểm toán) phát hành, Tổng Công ty vẫn đang theo sát và sẽ có những chỉ đạo cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Cổ phần Thép Thủ Đức trong các năm tới.

Hiện tại, Thép Thủ Đức đang nghiên cứu xem xét địa điểm để di dời nhà máy.

6. Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) - công ty con:

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lưỡng Thổ

- Tại bản án hình sự phúc thẩm số 68/2019/HSPT ngày 20/02/2019 đã ghi nhận phần dân sự, theo đó: Ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng BIDV thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh 51.337.050.857 VND thay cho Lưỡng Thổ. (Thời điểm 31/12/2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO số tiền 51.337.050.857 VND). Ghi nhận trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Nhung hoàn trả số tiền 21.178.281.328 VND cho TISCO. Số tiền còn lại 5.509.812.327 VND bản án số 68/2019/HSPT ngày 20/02/2019 không đề cập buộc bên nào phải trả TISCO khoản tiền này.

- Ngày 09/01/2024 TISCO đã khởi kiện Công ty TNHH Lưỡng Thổ ra toà án nhân dân huyện Sóc Sơn.

- Ngày 28/2/2024 Toà án nhân dân huyện Sóc Sơn đã có thông báo thụ lý vụ án.

- Ngày 25/07/2024, Toà án Nhân dân huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội đã có Quyết định số 05/2024/QĐST-KDTM về việc đình chỉ vụ án kinh doanh thương mại giữa nguyên đơn TISCO và bị đơn là Công ty TNHH Lưỡng Thổ. TISCO đang làm việc với Văn phòng Luật sư để khởi kiện lại vụ việc này.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

- TISCO khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017 Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty.

- Ngày 22/03/2024, Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã mở phiên toà xét xử sơ thẩm về vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán giữa TISCO và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam. Nội dung bản án: Chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán thép phế số 05 ký ngày 01/01/2011 và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07/10/2011, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh.

- Ngày 09/4/2024, TISCO gửi đơn kháng cáo lên toà án nhân dân TP Thái Nguyên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu toà án tỉnh Thái Nguyên xử phúc thẩm theo hướng buộc Ngân hàng VIB - Chi nhánh Hà Nội phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh.

- Ngày 16/7/2024, Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử phúc thẩm, bác yêu cầu của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh. TISCO tiếp tục phối hợp với công ty luật khiếu nại lên Toà án tối cao.

- Ngày 23 tháng 06 năm 2025, Công ty đã gửi đơn lên Viện Kiểm sát cấp cao và Toà án nhân dân cấp cao đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Trong đó, Công ty đề nghị Chánh án toà án nhân dân cấp cao và Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp cao ra quyết định kháng nghị Bản án phúc thẩm số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 theo hướng huỷ bỏ phán quyết, bác yêu cầu khởi kiện của Công ty về việc yêu cầu Ngân hàng VIB thực hiện trách nhiệm bảo lãnh đã được phát hành với tổng giá trị bảo lãnh 80 tỷ VND. Ngày 11/08/2025, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã có Văn bản số 1349/XN-VKSTC-V12 xác nhận đã nhận được đơn của công ty. Đến nay, TISCO chưa nhận được phản hồi của 2 cơ quan này.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng:

- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho TISCO.

- TISCO đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra bản án số 125/2018/HSPT ngày 19 tháng 03 năm 2018 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 04/2020/TB-TA ngày 06/01/2020 yêu cầu ông Trịnh Khánh Hồng (Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng) bồi thường cho Công ty.

- Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 333/QĐ-CCTHADS-HS ngày 27/02/2024 cho thi hành án đối với ông Trịnh Khánh Hồng theo bản án nêu trên. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa nhận được số tiền bồi thường theo bản án và quyết định thi hành án.

- Ngày 01 tháng 10 năm 2024, Chi cục Thi hành án quận Nam Từ Liêm - Hà Nội đã có Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS về việc ông Trịnh Khánh Hồng chưa có điều kiện thi hành án khoản nợ 17.216.187.178 VND của TISCO.

- TISCO sẽ cùng cơ quan thi hành án tiếp tục theo dõi, để thu hồi nợ khi có tài sản để thi hành án.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu ông Phan Thanh Phương (cựu cửa hàng trưởng Cửa hàng Giếng Đáy I - Chi nhánh Công ty CP Gang thép Thái Nguyên tại Quảng Ninh):

- Theo bản án sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 16/06/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Tòa đã tuyên xử ông Phan Thanh Phương phải trả cho Công ty số tiền là 6.534.374.873 VND, trong đó tiền hàng 3.732.311.692 VND và tiền lãi là 2.802.063.181 VND và chịu khoản án phí dân sự sơ thẩm là 144.534.375 VND, trả lại cho TISCO 57.138.318 VND, tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngày 18/8/2025 TISCO đã gửi đơn yêu cầu thi hành án đến Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh đề nghị yêu cầu thi hành án với bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 16/06/2025 của Toà án nhân dân thành phố Hạ Long.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 chưa được kiểm toán.

Như đã đề cập trong Thuyết minh 2.3, Tổng Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 43 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Theo đó, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 được phân loại lại để phù hợp với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 trình bày theo Thông tư 202			Số liệu trình bày, phân loại lại theo Thông tư 43			Thay đổi
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**	
	a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất			**a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**		
	TÀI SẢN			**TÀI SẢN**		
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**1.869.461.876.467**	**120**	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**1.904.835.908.935**	**Trình bày lại**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.869.461.876.467	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.904.835.908.935	Trình bày lại, đổi tên
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**4.147.480.034.598**	**130**	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**4.112.106.002.130**	**Trình bày lại**
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	288.749.112.724	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	253.375.080.256	Trình bày lại, thay đổi mã số
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(559.096.783.801)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(559.096.783.801)	Thay đổi mã số
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(86.792.014.368)	142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(86.792.014.368)	Thay đổi mã số
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**698.190.221.828**	**160**	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**698.190.221.828**	**Thay đổi mã số**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	101.339.338.164	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	101.339.338.164	Thay đổi mã số, tên
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	532.887.375.399	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	532.887.375.399	Thay đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	63.963.508.265	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	63.963.508.265	Thay đổi mã số

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 trình bày theo Thông tư 202			Số liệu trình bày, phân loại lại theo Thông tư 43			Thay đổi
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**	
	a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất			**a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**		
216	1. Phải thu dài hạn khác	46.809.384.011	215	1. Phải thu dài hạn khác	46.809.384.011	Thay đổi mã số
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**6.608.510.335.392**	**250**	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**6.608.510.335.392**	**Thay đổi mã số**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	25.116.108.838	251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	25.116.108.838	Thay đổi mã số
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**2.880.155.525.453**	**260**	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**2.880.155.525.453**	**Thay đổi mã số**
251	1. Đầu tư vào công ty con	34.511.992.908	261	1. Đầu tư vào công ty con	34.511.992.908	Thay đổi mã số
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.463.963.572.282	262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.463.963.572.282	Thay đổi mã số
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	456.035.944.694	263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	456.035.944.694	Thay đổi mã số
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	- 74.355.984.431	264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(74.355.984.431)	Thay đổi mã số, tên
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**447.077.940.065**	**270**	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**447.077.940.065**	**Thay đổi mã số**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	416.062.101.592	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	416.062.101.592	Thay đổi mã số, tên
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**28.075.672.053.934**	**280**	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**28.075.672.053.934**	**Thay đổi mã số**

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 trình bày theo Thông tư 202			Số liệu trình bày, phân loại lại theo Thông tư 43			Thay đổi
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**	
	a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất			**a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**		
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	2.210.039.418	Bổ sung chỉ tiêu
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	173.346.605.346	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	173.346.605.346	Thay đổi mã số, tên
314	4. Phải trả người lao động	336.224.823.729	315	5. Phải trả người lao động	336.224.823.729	Thay đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.001.825.725.340	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.001.825.725.340	Thay đổi mã số
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	2.383.505.928	319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	2.383.505.928	Thay đổi mã số
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	677.295.071.580	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	675.085.032.162	Trình bày lại, thay đổi mã số
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8.301.169.677.299	321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8.301.169.677.299	Thay đổi mã số
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	50.662.680.331	322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	50.662.680.331	Thay đổi mã số
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	72.152.196.639	323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	72.152.196.639	Thay đổi mã số
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	742.372.943.973	334	2. Chi phí phải trả dài hạn	742.372.943.973	Thay đổi mã số
337	3. Phải trả dài hạn khác	630.966.982.204	338	3. Phải trả dài hạn khác	630.966.982.204	Thay đổi mã số
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.824.301.586.191	339	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.824.301.586.191	Thay đổi mã số
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.667.928.560	342	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.667.928.560	Thay đổi mã số
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	38.245.725.708	343	6. Dự phòng phải trả dài hạn	38.245.725.708	Thay đổi mã số
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	4.000.000.000	344	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	4.000.000.000	Thay đổi mã số
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**10.327.566.970.174**				**Bỏ chỉ tiêu**
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.485.889.026.186	420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.485.889.026.186	Thay đổi mã số
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*1.939.494.406.225*	*420a*	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*1.939.494.406.225*	*Thay đổi mã số*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*	*546.394.619.961*	*420b*	*- LNST chưa phân phối năm nay*	*546.394.619.961*	*Thay đổi mã số*

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 trình bày theo Thông tư 202			Số liệu trình bày, phân loại lại theo Thông tư 43			Thay đổi
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**	
	b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			**b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	145.515.697.644	22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	145.515.697.644	Thay đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	97.292.951.326	23	7. Chi phí tài chính	97.292.951.326	Thay đổi mã số
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*77.031.646.227*	*24*	*- Trong đó: Chi phí đi vay*	*77.031.646.227*	*Thay đổi mã số*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(31.935.353.034)	27	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(31.935.353.034)	Thay đổi mã số
	c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			**c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(72.708.327.485)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(72.708.327.485)	Thay đổi tên
06	- Chi phí lãi vay	77.031.646.227	06	- Chi phí đi vay	77.031.646.227	Thay đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(22.493.591.289)	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(22.493.591.289)	Thay đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(12.585.013.935)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(12.585.013.935)	Thay đổi tên

Hà Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Nguyễn Viết Liêm
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0100100047 - C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM CTCP * Q. ĐỐNG ĐA TP. HÀ NỘI

Nghiêm Xuân Đa
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2026